

THÀNH PHẦN LOÀI DƠI Ở KHU VỰC BA HÒN, HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

HOÀNG TRUNG THÀNH

*Trưởng Đại học Khoa học tự nhiên,
Đại học Quốc gia Hà Nội*

NGUYỄN TRƯỜNG SON, VŨ ĐÌNH THỐNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

NGUYỄN VŨ KHÔI

Tổ chức bảo vệ Động vật hoang dã (WAR), Tp. Hồ Chí Minh

Địa danh Ba Hòn bao gồm Hòn Me, Hòn Đất và Hòn Sóc thuộc địa phận xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Khu vực này được đặc trưng bởi các núi với độ cao 50-150 m trên địa hình đồng bằng thấp có hệ thống kênh rạch phát triển. Đặc điểm khí hậu trong vùng là nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm; nhiệt độ bình quân 27-27,5°C; lượng mưa hàng năm trung bình trên 2.000 mm (Sở Tài nguyên và Môi trường Kiên Giang, 2014) [9]. Cho đến nay, mới có một số ít nghiên cứu về tính đa dạng sinh học trong vùng; trong đó, có một số nghiên cứu về thành phần loài lưỡng cư, bò sát [5, 6]. Báo cáo này trình bày kết quả của nghiên cứu đầu tiên về thành phần loài dơi ở khu vực Ba Hòn với nhiều ghi nhận mới cho miền Tây Nam Bộ.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu sử dụng cho nghiên cứu là các mẫu dơi được thu từ các sinh cảnh thuộc Hòn Me và Hòn Đất trong khoảng thời gian từ 2013 – 2015 với phần lớn các mẫu được thu từ đợt khảo sát đầu năm 2015. Dơi được bắt giữ bằng bẫy thụ cầm kích thước 1,4 x 1,8 m và lưới mờ với nhiều kích thước khác nhau (3 m x 4 m, 3 m x 7 m, 3 m x 12 m) (Francis, 2008; Kunz *et al.* 2009) [4, 8]. Bẫy và lưới được đặt ngang các lối mòn trong rừng, ngang lối đi của các tuyến du lịch và đặt trước cửa hang. Bẫy thụ cầm được đặt từ khoảng 18h00, được kiểm tra liên tục đến khoảng 22h00. Sau đó, bẫy được mở qua đêm và kiểm tra lại vào từ 5h00 sáng hôm sau. Lưới được mở vào từ 18h00 đến 22h00, được kiểm tra liên tục trong khoảng thời gian mờ.

Dơi bị mắc vào bẫy và lưới được gỡ cẩn thận, mỗi cá thể được cho vào túi vải bông. Sau đó, chúng được định loại sơ bộ, kiểm tra cân nặng, đo các chỉ số hình thái ngoài và chụp ảnh. Việc định loại sơ bộ được thực hiện theo Bates & Harrison (1997) [1], Csorba *et al.* (2003) [3], Francis (2008) [4] và Kruskop (2013) [7]. Một số cá thể đực trưởng thành được giữ lại làm mẫu nghiên cứu, lưu giữ ở Bảo tàng Sinh vật thuộc Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật để phục vụ cho những nghiên cứu sau này. Những cá thể khác được thả ngay sau khi được định loại sơ bộ và ghi nhận những thông tin nêu trên. Các chỉ số hình thái được đo ngoài thực địa bằng thước kẹp điện tử có độ chính xác đến 0.1 mm, bao gồm: HB, dài đầu và thân; T, dài đuôi; HF, dài bàn chân sau; TIB, dài cẳng chân; FA, dài cẳng tay; E, cao tai; Wt, trọng lượng. Các chỉ số này được minh họa bởi Bates & Harrison (1997) [1] và Csorba *et al.* (2003) [3].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài

Trong tổng số hơn 400 cá thể dơi đã bắt, 50 cá thể được giữ lại làm mẫu nghiên cứu, chúng tôi đã xác định được thành phần loài dơi ở khu vực Ba Hòn gồm 14 loài thuộc 7 giống, 5 họ, 2

phân bộ (Bảng 1); bao gồm: Dơi chó Ấn *Cynopterus sphinx*, Dơi chó mũi ống *C. horsfieldi*, Dơi cáo nâu *Rousettus leschenaulti*, Dơi ăn mật hoa bé *M. minimus*, Dơi ma bắc *Megaderma lyra*, Dơi lá mũi nhỏ *Rhinolophus pusillus*, Dơi lá Samen *R. shameli*, *Rhinolophus* sp., Dơi nếp mũi xám lớn *Hipposideros grandis*, Dơi nếp mũi quạ *H. armiger*, Dơi nếp mũi xinh *H. pomona*, Dơi nếp mũi bé *H. cineraceus*, Dơi mũi Galê *H. galeritus* và Dơi bao đuôi râu đen *Taphozous melanopogon*. Trong đó, nhiều loài lần đầu tiên được ghi nhận trong phần đất liền thuộc tỉnh Kiên Giang; một số loài lần đầu tiên được ghi nhận ở miền Tây Nam Bộ.

Một số loài như: *C. horsfieldi*, *R. leschenaultii*, *M. lyra*, *R. pusillus*, *H. armiger*, *H. pomona*, *H. cineraceus*, *T. melanopogon*, có phân bố rộng trên hầu khắp cả nước, hoặc phân bố rải rác ở các vùng khác nhau trên cả nước (Kruskop, 2013) [7], nhưng trước đây đều chưa được ghi nhận ở miền Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, một số loài có vùng phân bố đặc trưng ở phía nam như *M. minimus*, *R. shameli*, *H. grandis*, *H. galeritus* cũng lần đầu tiên được phát hiện ở miền Tây Nam Bộ. Những ghi nhận này đều là những ghi nhận mới cho vùng, có thể do đặc trưng của miền chủ yếu là địa hình đồng bằng thấp, tính đa dạng các loài dơi thấp nên trước đây chưa thu hút được sự quan tâm nghiên cứu.

Giống *Macroglossus* có hai loài (*M. sobrinus* và *M. minimus*) phân bố ở khu vực Đông Nam Á (Francis 2008) [4]. Trong đó, loài *M. sobrinus* có phân bố trên khắp Việt Nam; loài *M. minimus* chỉ có ở một số địa phương (Đặng Ngọc Cần và nnk 2008) [2], hoặc chỉ có ở Nam Bộ (Francis, 2008) [4]. Tuy nhiên, theo Kruskop (2013) [7] và Vũ Đình Thông (thông tin cá nhân), những ghi nhận này đều là kết quả của việc định loại nhầm các mẫu của loài *M. sobrinus*. Thực tế, hình thái ngoài của hai loài này khá giống nhau. Đặc điểm hình thái nhận diện giữa 2 loài là: *M. minimus* có kích thước cơ thể nhỏ hơn, rãnh giữa mũi khía qua giữa môi trên; *M. sobrinus* có kích thước cơ thể lớn hơn, rãnh giữa mũi không khía qua giữa môi trên. Cũng theo hai tác giả này, trước đây, *M. minimus* mới chỉ được ghi nhận ở Côn Đảo. Như vậy, đây là lần thứ hai loài *M. minimus* được ghi nhận ở Việt Nam và lần đầu tiên được ghi nhận trên đất liền.

Đặc biệt, trong số các mẫu đã được thu thập, 6 mẫu của một loài thuộc giống *Rhinolophus* có đặc điểm hình thái ngoài, kích thước, đặc điểm hình thái sọ và đặc điểm của răng khác hẳn so với các loài thuộc giống *Rhinolophus* đã được mô tả. Hiện nay, chúng tôi đang tiến hành phân tích chi tiết các đặc điểm đặc trưng và phân tích dữ liệu về di truyền để khẳng định vị trí phân loại của các mẫu này.

Bảng 1

Các chỉ số hình thái ngoài của các loài dơi hiện biết ở khu vực Ba Hòn

Stt	Tên khoa học		T	E	HF	FA	TIB	Wt. (g)
	Pteropodidae							
1	<i>Cynopterus sphinx</i>	Trung bình	11,7	20,6	15,1	70,2	28,4	44,9
	n=3	Khoảng	9-14,5	19,4-21,3	14,6-15,6	69,8-70,7	27,1-30,6	44,7-45,1
2	<i>C. horsfieldi</i>	Trung bình	10,1	19,7	15,0	70,2	27,8	36,2
	n=4	Khoảng	8,6-11,1	17,3-20,9	13,3-16,3	68,7-71,7	27,2-28,4	
3	<i>Rousettus leschenaultii</i>	Cái	16,5	20,5	15,5	80,1	36,1	71
4	<i>M. minimus</i>		4,7; 4,6	14,5; 14,4	7,4; 10,39	41,7; 41,7	16,2; 16,0	14,0; -
	n = 2							
	Megadermatidae							
5	<i>Megaderma lyra</i>	Trung bình	0	39	18	68,8	38	41,4
	n=3	Khoảng		38,1-40,1	17,3-18,1	67,7-19,4	36,7-39,8	36-47

	Rhinolophidae							
6	<i>Rhinolophus pusillus</i>	Trung bình	19,8	15	6,3	36,4	15,3	4,3
	n=7	Khoảng	15,9-22,5	13,7-18,9	5,5-6,6	35,5-37,9	14,6-16,7	4-5
7	<i>R. shameli</i>	Trung bình	20,6	20,3	9,9	45,6	22,1	8,1
	n=4	Khoảng	17,4-22,1	19,8-21,2	9,7-10,1	44,6-46,5	21,6-22,4	7,7-8,5
8	<i>R. sp.</i>	Trung bình	22,5	16,3	7,4	40,5	17,3	5,6
	n=6	Khoảng	20,7-23,6	15,7-17,2	7,2-7,6	39,5-40,7	16,2-18	5,1-6,2
	Hipposideridae							
9	<i>Hipposideros grandis</i>	Trung bình	30,7	22,2	10,1	61,6	23,5	16,7
	n=7	Khoảng	27,7-32,8	21,2-23	9,1-10,5	59,5-63,1	23-24,5	15,4-18
10	<i>H. armiger</i>	Cái	59,4	30,8	14,5	89,1	39,4	42,1
11	<i>H. pomona</i>	Trung bình	30,9	21,1	6,7	43,4	19,2	6,4
	n=4	Khoảng	29,1-33,4	19,8-23,1	6,2-7	42,3-44,6	18,7-20,1	5,2-7
12	<i>H. cineraceus</i>	Trung bình	25,2	16,2	5,5	35,3	15,4	3,9
	n=4	Khoảng	24,9-26,2	15-17,5	5,2-5,6	33,9-36,6	14-16,6	3,5-4,3
13	<i>H. galeritus</i>	Đực	30,5	17,9	6	48,2	20,3	6,7
	Emballonouridae							
14	<i>Taphozous melanopogon</i>	Trung bình	27,3	21,4	12,5	64,4	24,7	23,7
	n=4	Khoảng	25,7-31	16,6-23	10,8-13,6	63-65,3	24,3-25,2	22,1-24,6

Về số lượng cá thể, trong số 14 loài đã được ghi nhận, phong phú nhất là loài *H. grandis* với tổng cộng khoảng 250 cá thể được ghi nhận, chiếm hơn một nửa số lượng cá thể dơi bắt được trong khu vực. Các loài có số lượng ít hơn là *C. sphinx*, *H. pomona*, *H. cineraceus*, *R. pusillus*, *R. marshalli* với khoảng từ 20-50 cá thể. Hầu hết các cá thể này đã được thả trở lại sau khi được định loại sơ bộ và đo một số chỉ số cơ bản. Số lượng cá thể của các loài này cao hơn những loài khác là có thể giải thích được với sự xuất hiện của một số hang nhỏ và khe đá là nơi sống phù hợp cho những loài có đời sống ở hang điển hình (Bates et al., 1997; Csorba et al., 2003; Francis, 2008; Kruskop, 2013) [1, 3, 4, 7]. Trong số các loài dơi quả, Dơi chó Ấn là loài có số lượng phong phú nhất. Có thể hiểu được khi sự phong phú của loài này có liên quan đến nguồn thức ăn ưa thích của chúng trong các vườn cây ăn quả phổ biến ở miền Tây Nam Bộ. Những loài còn lại đều có số lượng ít, với số lượng bắt gặp chỉ từ 1 đến 5 cá thể.

2. Thông tin về các loài đã được ghi nhận

Dơi chó Ấn (*Cynopterus sphinx*)

Đây là loài dơi quả phổ biến nhất trong vùng, đặc biệt là ở Hòn Me với sinh cảnh vườn cây ăn quả năm xen lẫn với thảm cây bụi. Dơi chó Ấn có vẻ như đi kiếm ăn theo nhóm nhỏ (khoảng 3-5 cá thể bị mắc vào cùng một lưới gần như đồng thời). Ở Hòn Me, loài này cùng với những loài dơi quả khác bị mắc lưới nhiều hơn so với các loài dơi muỗi. Dơi chó Ấn đã từng được đánh giá là loài có phân bố rộng trên khắp cả nước (Đặng Ngọc Cần và nnk., 2008; Kruskop, 2013) [2, 7]. Tuy nhiên, cần có nghiên cứu kỹ để xác định phạm vi phân bố và tình trạng bảo tồn của loài dơi này ở Việt Nam để tránh bị nhầm lẫn với thông tin của loài Dơi chó mũi ống (Vu Dinh Thong 2014) [10].

Dơi chó mũi ống (*Cynopterus horsfieldi*)

Một cá thể đực và 3 cá thể cái của loài đã được ghi nhận ở Hòn Me. Các cá thể của loài dơi chó mũi ống thường bị dính lưới cùng với các cá thể của loài Dơi chó Ấn *C. sphinx*. Hai loài này về hình thái ngoài rất giống nhau, đặc điểm phân biệt rõ nhất ở răng hàm dưới: Loài *C. sphinx* có bề mặt răng nhẵn trong khi loài *C. horsfieldi* có một chóp lồi giữa răng (Francis, 2008; Vu Dinh Thong, 2014) [4, 10]. Dơi chó mũi ống phân bố rộng khắp cả nước (Kruskop, 2013; Vu Dinh Thong, 2014) [7, 10]. Bốn cá thể của loài này đã được thu ở Hòn Me cùng với một số cá thể của loài dơi chó Ấn *C. sphinx*. Tuy nhiên, số lượng cá thể của loài *C. horsfieldi* ít hơn nhiều, chỉ bằng khoảng 1/10 số cá thể của loài *C. sphinx*.

Dơi cáo nâu (*Rousettus leschenaultii*)

Một cá thể cái của loài này được thu ở Hòn Me. Dơi cáo nâu đặc trưng bởi màu xám nâu nhạt ở mặt lưng và xám hơn ở mặt bụng (Francis, 2008; Kruskop, 2013) [4, 7], răng hàm dưới thứ ba kéo dài, chiều dài gấp hai lần chiều rộng (Francis, 2008) [4]. Dơi cáo nâu có phân bố rộng ở Việt Nam, được ghi nhận phổ biến từ miền Bắc vào đến Tp. Hồ Chí Minh (Đặng Ngọc Cần và nnk, 2008) [2]. Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở miền Tây Nam Bộ.

Dơi ăn mật hoa bé (*Macroglossus minimus*)

Hai cá thể cái bị mắc vào lưới mờ ở Hòn Me. Loài dơi ăn mật hoa bé tương đối giống với loài Dơi ăn mật hoa lớn *M. sobrinus* nhưng khác ở chỗ có kích thước nhỏ hơn và môi trên xẻ rãnh rõ nét, giữa hai lỗ mũi có xẻ thùy lớn. Ở Việt Nam, trước đây cũng có một số nơi có ghi nhận về phân bố của loài dơi ăn mật hoa bé. Tuy nhiên, theo Kruskop (2013) [7] và Vũ Đình Thống (thông tin cá nhân), những ghi nhận này có thể là do việc định loại nhầm các cá thể của loài *M. sobrinus*, ngoại trừ các ghi nhận ở Côn Đảo. Như vậy, đây là lần đầu tiên loài dơi ăn mật hoa bé được ghi nhận trên phần đất liền của Việt Nam.

Dơi ma bắc (*Megaderma lyra*)

M. lyra là một trong hai loài thuộc họ dơi ma. Đây là loài dơi ma thứ hai được ghi nhận ở tỉnh Kiên Giang (loài thứ nhất, Dơi ma nam *M. spasma* đã được ghi nhận trước đó ở đảo Phú Quốc). Dơi ma bắc khác với Dơi ma nam ở chỗ có kích thước lớn hơn (FA 65-72 mm so với 56-63 mm), lá mũi dài hơn và lồi hơn (Kruskop, 2013) [7]. Hai cá thể bị bắt tại cửa hang, cùng với một số cá thể của loài *Hipposideros pomona* và loài *H. cineraceus*. Một cá thể khác bị mắc lưới khi đang bay trở về hang, mang theo một cá thể ngóc *Fejervarya limnocharis* đang ăn dở trong miệng. Ở Việt Nam, trước nghiên cứu này, Dơi ma bắc mới được ghi nhận từ miền bắc vào đến Đồng Nai (Đặng Ngọc Cần và nnk, 2008; Kruskop, 2013) [2, 7]. Đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ.

Dơi lá mũi nhỏ (*Rhinolophus pusillus*)

Đây là loài dơi lá mũi nhỏ nhất được ghi nhận ở khu vực Ba Hòn (FA 35,5-37,9 mm). Các cá thể của loài được cho là đặc trưng bởi thùy liên kết nhọn, nhô cao và hướng lên trên, sella hẹp với hai cạnh bên song song với nhau. Tuy nhiên, xác định chính xác các đặc điểm đặc trưng của loài vẫn còn nhiều tranh luận (Kruskop, 2013) [7]. Ở khu vực Ba Hòn, số lượng dơi lá mũi nhỏ hiếm gặp hơn ở Hòn Me và phong phú hơn ở Hòn Đất do hệ thống các hang đá ở Hòn Đất tương đối nhiều. Dơi lá mũi nhỏ là một trong số không nhiều loài dơi có phân bố phổ biến và số lượng phong phú nhất ở Việt Nam. Tuy nhiên, đây là ghi nhận đầu tiên về phân bố của loài này ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ.

Dơi lá Samen (*Rhinolophus shameli*)

Dơi lá Samen là một trong những loài dễ phân biệt nhất thuộc họ dơi lá mũi với lancet cong về phía trước và được phủ lông rậm. Cũng như loài Dơi lá mũi nhỏ, Dơi lá Samen phổ biến hơn ở Hòn Đất so với Hòn Me. Ở Việt Nam, loài này mới được ghi nhận ở ba địa điểm là Nghệ An, Kon Tum và đảo Phú Quốc (Đặng Ngọc Cần và nkk, 2008; Kruskop 2013) [2, 7]. Đây là lần đầu tiên dơi lá Samen được ghi nhận ở phần đất liền thuộc tỉnh Kiên Giang nói riêng và miền Tây Nam Bộ nói chung.

Dơi nếp mũi lớn (*Hipposideros grandis*)

Đây là loài dơi phổ biến nhất, có số lượng phong phú nhất ở vùng Ba Hòn. Đặc biệt, có một hang được ghi nhận có hơn 200 cá thể và một hang có khoảng hơn 50 cá thể. Về hình thái ngoài và cấu trúc của lá mũi, Dơi nếp mũi lớn tương đối giống với loài Dơi nếp mũi xám *H. larvatus*, nhưng khác ở chỗ có kích thước lớn hơn (FA 57,6-64,2 mm so với 51,5-58,6 mm ở *H. larvatus* (Kruskop, 2013) [7], các cá thể thu được có FA nằm trong khoảng 59,5-63,1 mm). Đây là lần đầu tiên loài dơi nếp mũi lớn được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ, trước đó mới chỉ ghi nhận được ở Đồng Nai, Côn Đảo và đảo Phú Quốc (Kruskop, 2013) [7].

Dơi nếp mũi quạ (*Hipposideros armiger*)

Dơi nếp mũi quạ là loài dơi nếp mũi có kích thước lớn nhất ở vùng Đông Nam Á với chiều dài cánh tay 85-103 mm (Francis, 2008) [4]. Loài này được đặc trưng bởi kích thước lớn và dạng lá mũi phức tạp, khác với các loài khác thuộc giống *Hipposideros* ở chỗ nó có bộ lông tối thẫm và tương đối đồng nhất và bởi các phần của lá mũi (Francis, 2008) [4]. Một cá thể của loài (FA 89.1 mm) được bắt ở cửa hang, cùng với bốn cá thể của loài Dơi bao đuôi râu đen và một cá thể của loài *Rhinolophus* sp. Loài dơi nếp mũi quạ có phân bố rộng trên cả nước (Đặng Ngọc Cần và nkk, 2008, Kruskop, 2013) [2, 7] nhưng đây là lần đầu tiên loài này được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ.

Dơi nếp mũi xinh (*Hipposideros pomona*)

Dơi nếp mũi xinh chỉ được ghi nhận ở Hòn Đất, nơi có nhiều hang đá nhỏ, mà không ghi nhận được ở các điểm khác trong các đợt khảo sát và thu mẫu. Đặc điểm đặc trưng nhất của loài dơi nếp mũi này là có tai tương đối lớn, rộng với chóp tai tròn. Hơn mười cá thể của loài được bắt tại cửa hang và một số cá thể khác được bắt trên đường đi gần các hang này. Các cá thể này thường bị bắt cùng với một số cá thể của loài dơi nếp mũi bé *H. cineraceus*. Mặc dù có phân bố rộng từ miền Bắc vào đến Bà Rịa – Vũng Tàu (Đặng Ngọc Cần và nkk, 2008; Kruskop, 2013) [2, 7], nhưng đây là lần đầu tiên loài dơi nếp mũi xinh được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ.

Dơi nếp mũi bé (*Hipposideros cineraceus*)

Đây là loài dơi nếp mũi có kích thước nhỏ nhất ở Việt Nam, trông giống với dơi nếp mũi xinh nhưng có kích thước nhỏ hơn nhiều (FA 33-35,5 mm, so với 39-43 mm ở dơi nếp mũi xinh) (Kruskop, 2013) [8]. Các cá thể thu được trong nghiên cứu này có chiều dài cánh tay FA nằm trong khoảng 35,9-36,6 mm. Hầu hết các cá thể bị bắt bởi bẫy thụ cảm khi bay ra từ cửa hang hoặc gần các cửa hang. Trước nghiên cứu này, dơi nếp mũi bé đã được ghi nhận ở một số điểm thuộc miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và đảo Phú Quốc, Côn Đảo (Kruskop, 2013) [7].

Dơi lá Galê (*Hipposideros galeritus*)

Đây là loài có kích thước trung bình nhỏ trong nhóm dơi nếp mũi (FA 45-51mm) (Kruskop, 2013) [8]. Dơi lá Galê được phân biệt với các loài khác ở đặc điểm của thùy antitragus và có hai lá mũi phụ. Một cá thể đực của loài (FA 48.2 mm) được thu ở Hòn Đất, Ở Việt Nam, dơi lá Galê có phân bố ở phía nam với các ghi nhận ở Đồng Nai, Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Lắk, Tây Ninh, Khánh Hòa và Côn Đảo (Kruskop, 2013) [7].

Dơi bao đuôi râu đen (*Taphozous melanopogon*)

Dơi bao đuôi râu đen là loài có kích thước trung bình trong họ dơi bao đuôi Emballonouridae (FA 60 – 80 mm) (Kruskop, 2013) [7]. Loài này được phân biệt với các loài khác có kích thước tương đương cũng thuộc giống *Taphozous* ở túi hầu (gular sac), màng cánh và chiều dài cẳng tay. Ở Việt Nam, Dơi bao đuôi râu đen có phân bố rải rác từ miền Bắc đến Tp. Hồ Chí Minh và một số đảo như Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo (Đặng Ngọc Cần và nnk, 2008, Kruskop, 2013) [2, 7]. Đây là lần đầu tiên Dơi bao đuôi râu đen được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ. Ở Hòn Đất, bốn cá thể đực được ghi nhận trong một hang, cùng với một cá thể của loài dơi nếp mũi quạ *H. armiger*.

III. KẾT LUẬN

Cho đến nay, đã có 14 loài dơi thuộc 7 giống, 5 họ được ghi nhận ở khu vực Ba Hòn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Trong đó, có một loài dơi lá mũi chưa được định danh. Đặc điểm của loài này khác biệt so với tất cả các loài đã được mô tả. Loài Dơi ăn mật hoa bé lần thứ hai được ghi nhận ở Việt Nam. 12 loài lần đầu tiên được ghi nhận ở phần đất liền thuộc miền Tây Nam Bộ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi: Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.15.19; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 106.11-2012.02; và tổ chức Wildlife At Risk (WAR).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bates, P. J. J., D. L. Harrison**, 1997. Bats of the Indian Subcontinent. Harrison Zoological Museum, Sevenoaks, Kent, United Kingdom, 250 pp.
2. **Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin-Ichiro Kawada, Akiko Hayashida, Motoki Sasaki**, 2008. Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Shoukadoh Book Sellers, Japan, 356 trang.
3. **Csorba, G., P. Ujhelyi, N. Thomas**, 2003. Horseshoe Bats of the World (Chiroptera: Rhinolophidae). Alana Books, Shropshire, United Kingdom, 160 pp.
4. **Francis, C.**, 2008. A field guide to the mammals of South-East Asia. New Holland Publishers (UK) Ltd, 390 pp.
5. **Grismer, L.L., V. T. Ngo**, 2007. Herpetologica, 63: 482–500.
6. **Nguyễn Vũ Khôi**, 2014. Danh lục bằng hình ảnh các loài bò sát – lưỡng cư tại khu vực Ba Hòn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Nxb, Văn hóa – Thông tin, 40 trang.
7. **Kruskop, S. V.**, 2013. Bats of Vietnam Checklist and an identification manual. Joint Russian–Vietnamese Science and Technological Tropical Centre, Moscow, Russia, 316 pp.

8. **Kunz, T. (Ed.)**, 2009. Ecological and Behavioural Methods for the Study of Bats 2nd Edition. Edited by Thomas H Kunz & S Parsons. The John Hopkins University Press, 901 pp.
9. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang**, 2014. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Báo cáo kỹ thuật.
10. **Vũ Đình Thống**, 2014. Taxonomy and ecology of *Cynopterus horsfieldi* (Chiroptera: Pteropodidae) from Vietnam. Hội thảo VAST-BAS lần thứ nhất về khoa học và công nghệ: 329-334.

**BAT SPECIES COMPOSITION IN BA HON AREA, HON DAT DISTRICT,
KIEN GIANG PROVINCE**

**HOANG TRUNG THANH, NGUYEN TRUONG SON,
NGUYEN VU KHOI, VU DINH THONG**

SUMMARY

Ba Hon area includes three hills, namely Hon Me, Hon Dat and Hon Soc. It is located in Hon Dat district, Kien Giang province, southwestern Vietnam. The area is characterized by three hills in an elevation of 50 – 150 m in-between a lowland plain. The bat species composition of this area is discussed in this paper. It comprises 14 species belonging to 7 genera, 5 families: Pteropodidae, Megadermatidae, Rhinolophidae, Hipposideridae and Emballonuridae. One species of horseshoe bat species is still unidentified since their features are different from those of all described species. Almost all of bat species (*Cynopterus horsfieldi*, *Rousettus leschenaultii*, *Macroglossus minimus*, *Megaderma lyra*, *Rhinolophus pusillus*, *R. shameli*, *Hipposideros armiger*, *H. pomona*, *H. cineraceus*, *H. grandis*, *H. galeritus*) from Ba Hon area are first recorded from the mainland region of southwestern Vietnam.